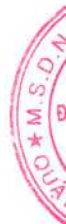


**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2024



Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Ngày 30/09/2024 | Ngày 01/01/2024 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 648.087.146.935 | 572.706.712.923 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 7.148.586.323 | 6.097.921.779 |
| 1. Tiền | 111 | | 7.148.586.323 | 6.097.921.779 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 10.000.000.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.11 | - | 10.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 592.638.753.290 | 518.893.435.869 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 272.646.143.171 | 263.776.576.171 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 95.306.634.657 | 71.882.690.694 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 229.020.089.930 | 185.401.226.238 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (4.334.114.468) | (2.167.057.234) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.05 | 26.144.160.493 | 15.108.921.980 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 26.144.160.493 | 15.108.921.980 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 22.155.646.829 | 22.606.433.295 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.09 | 420.673.359 | 285.634.240 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 21.734.973.470 | 22.320.799.055 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.092.240.033.285 | 978.890.768.115 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 14.046.530.000 | 46.530.000 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 14.000.000.000 | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04 | 46.530.000 | 46.530.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 791.647.353.552 | 870.370.061.895 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 781.623.885.415 | 859.134.392.803 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.126.546.306.712 | 1.146.072.642.942 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (344.922.421.297) | (286.938.250.139) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.07 | 10.023.468.137 | 11.235.669.092 |
| - Nguyên giá | 225 | | 16.162.679.425 | 16.162.679.425 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (6.139.211.288) | (4.927.010.333) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.08 | 176.161.247.040 | 91.654.088.812 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 176.161.247.040 | 91.654.088.812 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 96.800.081.397 | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 96.800.081.397 | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 13.584.821.296 | 16.820.087.408 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.09 | 6.449.594.923 | 6.660.346.001 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 3.269.850.517 | 3.386.109.517 |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | V.10 | 3.865.375.856 | 6.773.631.890 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.740.327.180.220 | 1.551.597.481.038 |

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Ngày 30/09/2024 | Ngày 01/01/2024 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 934.778.529.706 | 978.513.389.177 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 853.392.686.705 | 711.594.849.895 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 48.067.108.548 | 48.343.208.801 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 11.740.022.094 | 5.898.516.450 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 9.023.252.979 | 15.843.181.072 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | 1.074.315.000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 128.327.144.836 | 54.474.778.882 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 9.453.449.626 | 39.482.678.066 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16, V.17 | 646.781.708.622 | 546.478.171.624 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 81.385.843.001 | 266.918.539.282 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.15 | 1.221.610.000 | 42.406.370.827 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16, V.17 | 79.361.690.756 | 223.157.442.077 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 802.542.245 | 1.354.726.378 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 805.548.650.514 | 573.084.091.861 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 805.548.650.514 | 573.084.091.861 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 798.398.860.000 | 598.398.860.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 798.398.860.000 | 598.398.860.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 56.000.000.000 | 56.000.000.000 |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | (85.968.089.233) | (92.924.521.581) |
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (92.756.839.416) | 102.700.137.435 |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này | 421b | | 6.788.750.183 | (195.624.659.016) |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 37.117.879.747 | 11.609.753.442 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.740.327.180.220 | 1.551.597.481.038 |

Người lập biểu

Trần Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lê Văn Tám

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

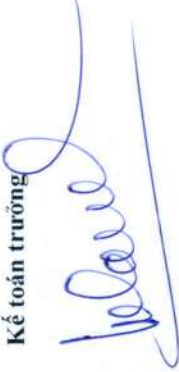
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 3/2024 | Quý 3/2023 | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 |
|--|-------|-------------|----------------|-----------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 36.473.440.693 | 182.906.023.000 | 157.207.032.392 | 534.545.796.486 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.01 | - | 5.148.379.733 | 198.720.111 | 7.355.096.316 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 36.473.440.693 | 177.757.643.267 | 157.008.312.281 | 527.190.700.170 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 31.998.152.966 | 165.634.266.235 | 134.310.090.672 | 499.534.567.772 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 4.475.287.727 | 12.123.377.032 | 22.698.221.609 | 27.656.132.398 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 29.612.938.533 | 175.679.978 | 53.284.914.474 | 1.532.575.087 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 25.223.545.593 | 19.429.699.250 | 75.950.942.126 | 216.569.744.256 |
| + Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 25.056.146.681 | 18.033.554.919 | 74.941.803.219 | 59.698.470.899 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 9.743.678 | - | (99.918.603) | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.07 | - | - | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.07 | 3.421.489.208 | 2.734.502.971 | 10.426.798.856 | 9.371.647.447 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 5.452.935.138 | (9.865.145.211) | (10.494.523.501) | (196.752.684.218) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.05 | - | 106.210.786.716 | 22.028.267.749 | 106.210.786.926 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.06 | (532.451.097) | 95.065.487.087 | 4.007.060.110 | 99.874.922.438 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 532.451.097 | 11.145.299.629 | 18.021.207.639 | 6.335.864.488 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 5.985.386.235 | 1.280.154.418 | 7.526.684.138 | (190.416.819.730) |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.09 | 142.773.461 | 142.610.780 | 1.054.697.447 | 263.813.713 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.10 | (225.202.785) | (100.047.818) | (435.925.133) | 1.334.944.906 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 6.067.815.559 | 1.237.591.456 | 6.907.911.824 | (192.015.578.349) |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | 61 | | 5.896.106.675 | 1.560.146.692 | 6.788.750.183 | (192.152.279.814) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 171.708.884 | 77.636.034 | 119.161.641 | 136.701.465 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | 78 | - | - | - |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.12 | 90 | - | - | - |

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Trần Kim Sa

Lê Văn Tám

Trần Thị Huyền

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 |
|---|-----------|-------------|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 7.526.684.138 | (190.416.819.730) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 62.104.628.147 | 57.238.345.491 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 2.167.057.234 | - |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 917.510.200 | 568.071.891 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (75.313.182.224) | (9.057.684.845) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 74.941.803.219 | 59.698.470.899 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 72.344.500.714 | (81.969.616.294) |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (16.795.407.880) | 160.494.837.249 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (11.035.238.513) | 18.990.205.291 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (39.285.349.255) | 16.166.146.417 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 75.711.959 | 119.287.602 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.089.437.265) | (44.575.197.571) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | 10.906.535.670 | (2.658.439.768) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 15.121.315.430 | 66.567.222.926 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (84.507.158.228) | (6.099.414.703) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (23.850.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 10.000.000.000 | 48.610.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (96.800.081.397) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 300.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 311.464.594 | 794.962.200 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (170.695.775.031) | 19.455.547.497 |

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 |
|--|-----------|-------------|--|--|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 200.000.000.000 | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 47.205.038.975 | 530.419.482.834 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (90.579.980.452) | (621.083.147.728) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | (1.174.878.947) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 156.625.058.523 | (91.838.543.841) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 1.050.598.922 | (5.815.773.418) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 6.097.921.779 | 13.571.732.241 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 65.622 | 553.289 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | VII | 7.148.586.323 | 7.756.512.112 |

Người lập biểu

Trần Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lê Văn Tám

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2024



Trần Kim Sa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 3 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 06/03/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 798.398.860.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2024: 798.398.860.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã “DDG”.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy); Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Hợp nhất

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính Hợp nhất này.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước so sánh được với số liệu của kỳ kế toán này.

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có 64 nhân viên.

8. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương có 01 (một) Công ty con, 02 (hai) Công ty liên kết trực tiếp và 05 (năm) chi nhánh trực thuộc, 01 (một) Văn phòng đại diện và 01 (một) Văn phòng Giao dịch. Chi tiết như sau:

Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:
- Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

01 Công ty
0 Công ty
02 Công ty

a. Danh sách các Công ty con

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh chính | Ngày 30/09/2024 | | Ngày 01/01/2024 | |
|------------------------|--|-----------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| Công ty Cổ phần CL (*) | Lô 2.9A6, đường số 06, khu công nghiệp Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ. | Tái chế phế liệu | 51,27% | 51,27% | 84,93% | 84,93% |

(*) Ngày 28/06/2024, Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 2806/2024/DDG/NQ-HĐQT thông qua chủ trương thoái vốn tại Công ty con - Công ty Cổ phần CL với giá trị phần vốn góp là 47.950.000.000 đồng (tương ứng với 63,93% vốn góp của Công ty Cổ phần CL). Trong giai đoạn 9 tháng đầu năm, Công ty đã thoái một phần vốn góp tương ứng với 33,67%% vốn góp của Công ty Cổ phần CL, giám tỷ lệ sở hữu xuống còn 51,27% vốn điều lệ.

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết trực tiếp

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh chính | Ngày 30/09/2024 | | Ngày 01/01/2024 | |
|---|---|--|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú | Số 19, Đường số 32, Rio Vista, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan | 41% | 41% | | |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương | Tầng 12B, Tòa nhà Cienco 4, 180 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan | 45% | 45% | | |

8. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách Chi nhánh

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương tại Bình Dương | Lô E, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Sông Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương | Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang. |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương | Lô 2.9A6, Đường số 6 - Khu Công Nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ. |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương | Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương | Áp Hòa Thuận II, Xã Hiệp Hòa, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An. |

d. Danh sách Văn phòng đại diện

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|--|
| Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương | 308 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. |

e. Danh sách Văn phòng giao dịch

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|--|--|
| Văn phòng giao dịch - Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương | Tầng 9, tòa nhà Diamond Flower, số 48, phố Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội. |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh theo quy định tại Chuẩn mực kế toán về hợp nhất kinh doanh và hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài Công ty nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chỉ phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")

a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với máy móc, thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | <u>Số năm khấu hao ước tính</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 15 |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 06 |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

c. Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm khấu hao ước tính</u> |
|--------------------|---------------------------------|
| - Máy móc thiết bị | 10 |

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước;
- Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu thường

Trái phiếu thường được ghi nhận và theo dõi như khoản vay của doanh nghiệp kể từ khi thực thu được tiền từ đợt phát hành đến khi hoàn tất việc thanh toán cho trái chủ.

Khi lập Báo cáo tài chính, trên Bảng cân đối kế toán trong phần nợ phải trả thì chi tiêu trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần (xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu).

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chi tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

a. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

d. Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

e. Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,... được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

22. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Ngày 30/09/2024</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u> |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 6.489.589.467 | 5.398.581.698 |
| Tiền gửi ngân hàng | 658.996.856 | 699.340.081 |
| Cộng | <u>7.148.586.323</u> | <u>6.097.921.779</u> |

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | <u>Ngày 30/09/2024</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| a. Ngắn hạn | <u>272.646.143.171</u> | <u>263.776.576.171</u> |
| Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam | 19.580.969.473 | 25.276.008.671 |
| Công ty TNHH Đầu Tư Kỹ Thuật Thương Mại Vượng Phát | 17.780.601.032 | 19.675.454.350 |
| Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Năng Lượng Đại Dương | 35.355.126.864 | 35.377.826.864 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tân Việt | 65.729.248.171 | 81.419.055.203 |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất Nhập Khẩu Sức Sống Việt | 75.183.322.379 | 8.719.959.796 |
| Các khách hàng khác | 59.016.875.252 | 93.308.271.287 |

b. Dài hạn

- -

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c)

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | <u>Ngày 30/09/2024</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| a. Ngắn hạn | <u>95.306.634.657</u> | <u>71.882.690.694</u> |
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam | 12.704.300.072 | 11.579.273.137 |
| Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Xây dựng Hồng Phát | 24.766.224.719 | 30.301.104.339 |
| Công ty TNHH Xây dựng & Chế Tạo Cơ Khí Phúc Đạt | 8.562.605.183 | 26.812.310.551 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xanh Vina | 45.880.005.506 | - |
| Các khách hàng khác | 3.393.499.177 | 3.190.002.667 |

b. Dài hạn

- -

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | <u>Ngày 30/09/2024</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u> |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | - | - |
| b. Dài hạn | <u>14.000.000.000</u> | - |
| - Bà Phan Ngọc Thùy Trang (*) | 14.000.000.000 | - |

Ghi chú:

(*) Đây là khoản cho vay theo Hợp đồng số 100424/CL-TT tại ngày 10/04/2024; thời hạn vay là 18 tháng với lãi suất 5%/năm. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

5. PHẢI THU KHÁC

| | Ngày 30/09/2024 | | Ngày 01/01/2024 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 229.020.089.930 | - | 185.401.226.238 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 108.417.922.789 | - | 161.909.117.980 | - |
| + Trần Kim Sa (1) | 49.516.642.564 | - | 53.471.562.664 | - |
| + Trần Cửu Long (1) | 14.384.480.000 | - | 14.384.480.000 | - |
| + Yang Tuấn An (1) | 4.704.800.000 | - | 4.704.800.000 | - |
| + Trần Kim Cương (1) | 8.806.251.225 | - | 17.620.000.000 | - |
| + Công ty TNHH Nông Ngư Cơ (2) | 30.865.200.000 | - | 30.865.200.000 | - |
| Depot | | | | |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xanh Vina | - | - | 39.535.500.000 | - |
| + Các khoản khác (3) | 140.549.000 | - | 1.327.575.316 | - |
| Phải thu khác | 115.722.167.141 | - | 23.492.108.258 | - |
| + Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 151.773.973 | - |
| + Nguyễn Thị Kim Anh (4) | 22.204.000.000 | - | 22.504.000.000 | - |
| + Nguyễn Văn Hợp (5) | 80.800.000.000 | - | - | - |
| + Khác | 12.718.167.141 | - | 836.334.285 | - |
| Tạm ứng | 4.880.000.000 | - | - | - |
| b. Dài hạn | 46.530.000 | - | 46.530.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 46.530.000 | - | 46.530.000 | - |

Ghi chú:

- (1) Đây là khoản ký quỹ cho các cá nhân (thuộc bên có liên quan) mà Công ty mượn tài sản là bất động sản để dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay ngân hàng theo Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 0201/2023/NQ-DDG ngày 05/01/2023 (xem thuyết minh V.15).
- (2) Đây là khoản ký quỹ cho Công ty TNHH Nông Ngư Cơ Depot để thực hiện các hợp đồng thi công xây dựng lắp đặt của Công ty.
- (4) Đây là khoản còn phải thu về thoái vốn Công ty TNHH Blue Globe theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 25/12/2023 giữa Công ty và Bà Nguyễn Thị Kim Anh.
- (5) Đây là khoản còn phải thu về thoái vốn Công ty Cổ phần CL theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/CNCP ngày 29/06/2024 và 02/CNCP ngày 26/09/2024 và các Phụ lục hợp đồng kèm theo.

6. HÀNG TỒN KHO

| | Ngày 30/09/2024 | | Ngày 01/01/2024 | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 12.472.142.732 | - | 4.794.425.317 | - |
| Thành phẩm | 8.319.372.275 | - | 1.645.890.714 | - |
| Hàng hóa | 5.352.645.486 | - | 8.668.605.949 | - |
| Cộng giá gốc của hàng tồn kho | 26.144.160.493 | - | 15.108.921.980 | - |

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chi tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|---|--------------------------|---------------------|-----------------------|-------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 110.966.400.339 | 1.034.507.087.751 | 599.154.852 | 1.146.072.642.942 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 1.906.572.787 | - | - | 1.906.572.787 |
| Mua trong kỳ | 1.906.572.787 | - | - | 1.906.572.787 |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | 21.432.909.017 | - | 21.432.909.017 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 21.432.909.017 | - | 21.432.909.017 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 112.872.973.126 | 1.013.074.178.734 | 599.154.852 | 1.126.546.306.712 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 22.020.466.471 | 264.318.628.816 | 599.154.852 | 286.938.250.139 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 5.067.480.666 | 53.512.049.077 | - | 58.579.529.743 |
| Khấu hao tăng trong kỳ | 5.067.480.666 | 53.512.049.077 | - | 58.579.529.743 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | 595.358.585 | - | 595.358.585 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 595.358.585 | - | 595.358.585 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 27.087.947.137 | 317.235.319.308 | 599.154.852 | 344.922.421.297 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 88.945.933.868 | 770.188.458.935 | - | 859.134.392.803 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 85.785.025.989 | 695.838.859.426 | - | 781.623.885.415 |

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.419.415.526 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 527.924.351.069 VND.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| Chi tiêu | Máy móc thiết bị | Cộng |
|-----------------------------------|---------------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | |
| 1. Số dư đầu năm | 16.162.679.425 | 16.162.679.425 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 16.162.679.425 | 16.162.679.425 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| 1. Số dư đầu năm | 4.927.010.333 | 4.927.010.333 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 1.212.200.955 | 1.212.200.955 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.212.200.955 | 1.212.200.955 |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 6.139.211.288 | 6.139.211.288 |
| III. Giá trị còn lại | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 11.235.669.092 | 11.235.669.092 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 10.023.468.137 | 10.023.468.137 |

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | <i>Ngày 30/09/2024</i> | <i>Ngày 01/01/2024</i> |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i> | | |
| <i>b. Xây dựng cơ bản dở dang</i> | 176.161.247.040 | 91.654.088.812 |
| - Xây dựng cơ bản nhà máy xử lý rác thải Long An | 91.654.088.812 | 91.654.088.812 |
| - Xây dựng cơ bản Hệ thống sản xuất Siro - Cần Thơ | 61.327.240.921 | - |
| - Xây dựng cơ bản Hệ thống sấy tháp và đa năng - Cần Thơ | 23.179.917.307 | - |
| Cộng | 176.161.247.040 | 91.654.088.812 |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <i>Ngày 30/09/2024</i> | <i>Ngày 01/01/2024</i> |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i> | 420.673.359 | 285.634.240 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 345.643.208 | 8.542.631 |
| Bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm rủi ro tài sản | 39.999.706 | 179.035.230 |
| Chi phí khác | 35.030.445 | 98.056.379 |
| <i>b. Dài hạn</i> | 6.449.594.923 | 6.660.346.001 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 122.815.773 | 61.104.807 |
| Chi phí thuê đất | 5.794.078.435 | 5.959.643.650 |
| Cải tạo văn phòng | 394.084.432 | 525.918.430 |
| Chi phí khác | 138.616.283 | 113.679.114 |

11. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | <i>Ngày 30/09/2024</i> | <i>Ngày 01/01/2024</i> |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi thế thương mại đầu tư Công ty Cổ phần CL | 8.511.369.915 | 8.511.369.915 |
| Cộng | 8.511.369.915 | 8.511.369.915 |
| Đã phân bổ vào chi phí các kỳ trước | 1.737.738.025 | 886.601.033 |
| Đã phân bổ vào chi phí trong kỳ | 2.908.256.034 | 851.136.992 |
| Lợi thế thương mại còn phân bổ ngày cuối kỳ | 3.865.375.856 | 6.773.631.890 |

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Ngày 30/09/2024 | | Ngày 01/01/2024 | |
|---|-----------------|----------------|-----------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a. Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - |
| b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| b.1 Ngắn hạn | - | - | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| b.2 Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |

| | Ngày 30/09/2024 | | Ngày 01/01/2024 | |
|--|-----------------|--|--|----------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Dự phòng |
| b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | - | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 96.900.000.000 | 96.800.081.397 | - | - |
| + Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú | 67.650.000.000 | 67.797.335.379 | - | - |
| + Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương | 29.250.000.000 | 29.002.746.017 | - | - |

Ghi chú:

(1) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 2302A/2024/DDG/NQ-HDQT ngày 23/02/2024, Công ty nhận chuyển nhượng 67.650.000.000 đồng, tương đương 41% tổng vốn điều lệ của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Kim Minh Phú và nhận chuyển nhượng 29.250.000.000 đồng, tương đương 45% tổng vốn điều lệ của Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương. Hoạt động nhận chuyển nhượng này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2024/DDG/NQ-DHĐCĐ vào ngày 21/05/2024.

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

| | Ngày 30/09/2024 | | Ngày 01/01/2024 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 48.067.108.548 | | 48.343.208.801 | |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Đồng Hải SG | 1.123.369.500 | (*) | 1.123.369.500 | (*) |
| - Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam | 2.533.008.510 | (*) | 1.834.854.513 | (*) |
| - Công ty TNHH Giao Nhận Vận Tải Xuất Nhập Khẩu Quang Lộc | 8.948.200.000 | (*) | 8.948.200.000 | (*) |
| - Công ty TNHH Môi Trường Kim Thành | 10.054.865.773 | (*) | 10.492.242.458 | (*) |
| - Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam | 3.242.042.342 | (*) | 6.842.303.615 | (*) |
| - Công ty TNHH TM-SX và Xây dựng Hồng Phát | 4.831.799.178 | (*) | 6.581.920.925 | (*) |
| - Công ty TNHH SD & Chế Tạo Cơ Khí Phúc Đạt | 5.563.277.099 | (*) | 3.189.569.903 | (*) |
| - Các khách hàng khác | 11.770.546.146 | (*) | 9.330.747.887 | (*) |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 48.067.108.548 | | 48.343.208.801 | |

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

Ghi chú:

(*) Tại ngày 30/09/2024 và ngày 01/01/2024, Công ty có tình trạng nợ quá hạn chưa thanh toán do chưa thu xếp được tài chính. Do đó, số có khả năng trả nợ không thể xác định chính xác.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

| | Ngày 01/01/2024 | Phải nộp trong kỳ | Đã nộp trong kỳ | Ngày 30/09/2024 |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| a. Phải nộp | 15.843.181.072 | 5.475.780.161 | 12.295.708.254 | 9.023.252.979 |
| Thuế giá trị gia tăng | 736.322.696 | - | - | 736.322.696 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.067.580.466 | 1.054.697.447 | 10.906.535.670 | 4.215.742.243 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 895.202.933 | 80.700.931 | 522.032.911 | 453.870.953 |
| Thuế khác | 144.074.977 | 4.340.381.783 | 867.139.673 | 3.617.317.087 |
| b. Phải thu | - | - | - | - |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <i>Ngày 30/09/2024</i> | <i>Ngày 01/01/2024</i> |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 128.327.144.836 | 54.474.778.882 |
| - Chi phí lãi vay, lãi chậm trả | 69.713.362.730 | 28.705.997.746 |
| - Trích trước chi phí lãi trái phiếu | 58.613.782.106 | 25.768.781.136 |
| b. Dài hạn | - | - |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <i>Ngày 30/09/2024</i> | <i>Ngày 01/01/2024</i> |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 9.453.449.626 | 39.482.678.066 |
| Phải trả Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp | 3.571.434.969 | 2.616.569.067 |
| Phải trả khác | 5.882.014.657 | 36.866.108.999 |
| + Lê Nhật Phong (1) | 2.981.800.000 | 3.527.500.000 |
| + Nguyễn Thanh Quang (1) | 750.000.000 | 750.000.000 |
| + Trần Kim Sa (1) | - | 22.687.500.000 |
| + Công ty TNHH Blue Globe (1) | - | 8.000.000.000 |
| + Lãi chậm trả BHXH | 2.150.214.657 | 1.901.108.999 |
| + Công ty Cổ phần CL | - | - |
| b. Dài hạn | 1.221.610.000 | 42.406.370.827 |
| Nhận ký cược, ký quỹ | 1.221.610.000 | 1.500.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác (2) | - | 40.906.370.827 |
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - |

Ghi chú:

(1) Số dư tại ngày 30/09/2024 là khoản còn phải trả cho các cá nhân liên quan đến giao dịch bán giải chấp tài sản bao đảm khoản vay tại Công ty Tài Chính Mirae Asset (Việt Nam) (sau đây gọi tắt là MAFC), do tài sản thế chấp này bị giảm vượt quá quy định của MAFC, nên MAFC đã bán giải chấp tài sản trên để thu hồi nợ trước hạn. Tổng khoản phải trả được thực hiện theo các Biên bản thỏa thuận giữa các bên về việc trả lại tài sản đảm bảo khoản vay ngân hàng ký ngày 18/05/2023.

(2) Đây là khoản mượn tiền các cá nhân theo các Hợp đồng mượn tiền cụ thể. Thời gian cho mượn là 02 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho mượn 0%/năm. Mục đích cho mượn là để hỗ trợ năng lực tài chính cho Công ty. Khoản mượn không có tài sản đảm bảo.

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | Ngày 30/09/2024 | | Biến động trong kỳ | | Ngày 01/01/2024 | | |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---|------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Số phân loại lại, (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 646.781.708.622 | | 47.205.038.975 | 91.561.353.798 | 144.659.851.821 | 546.478.171.624 | |
| a.1 Vay ngắn hạn | 302.450.320.052 | | 47.205.038.975 | 84.779.949.281 | 864.100.500 | 339.161.129.858 | |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 43.467.000.000 (*) | | - | - | - | 43.467.000.000 (*) | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 29.910.000.000 (*) | | - | - | - | 29.910.000.000 (*) | |
| - Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 46.398.217.815 (*) | | - | 1.336 | - | 46.398.219.151 (*) | |
| - Ngân hàng Citibank Việt Nam | 14.234.321.134 (*) | | 47.205.038.975 | 50.961.369.827 | - | 17.990.651.986 (*) | |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội | 27.028.000.002 (*) | | - | - | - | 27.028.000.002 (*) | |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 25.207.457.577 (*) | | - | 28.018.208.118 | - | 53.225.665.695 (*) | |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 47.030.000.000 (*) | | - | 5.800.000.000 | - | 52.830.000.000 (*) | |
| - Công ty Tài Chính Mirae Asset | 22.005.775.175 (*) | | - | - | - | 22.005.775.175 (*) | |
| - Velotrade Management Limited | 17.310.970.500 (*) | | - | - | 864.100.500 | 16.446.870.000 (*) | |
| - Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank | 29.858.577.849 (*) | | - | 370.000 | - | 29.858.947.849 (*) | |
| a.2 Vay dài hạn đến hạn trả | 42.851.278.054 | | - | 5.800.031.171 | 23.795.751.321 | 24.855.557.904 | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 38.437.000.000 (*) | | - | - | 20.115.000.000 | 18.322.000.000 (*) | |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội | 4.414.278.054 (*) | | - | 5.800.031.171 | 3.680.751.321 | 6.533.557.904 (*) | |

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

| | Ngày 30/09/2024 | | Biến động trong kỳ | | Ngày 01/01/2024 | | |
|--|------------------------|-----------------------|--------------------|---------------|---|------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Số phân loại lại, (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a.3 Nợ thuế tài chính đến hạn trả | 1.480.110.516 | - | - | 1.244.526.316 | - | 2.724.636.832 | - |
| - Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (13) | 1.480.110.516 | (*) | - | 1.244.526.316 | - | 2.724.636.832 | (*) |
| a.4 Trái phiếu thường | 300.000.000.000 | - | - | (263.152.970) | 120.000.000.000 | 179.736.847.030 | - |
| - Loại phát hành theo mệnh giá (15) | 300.000.000.000 | (*) | - | - | 120.000.000.000 | 180.000.000.000 | (*) |
| - Chi phí phát hành trái phiếu (15) | - | - | - | (263.152.970) | - | (263.152.970) | - |
| b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | 79.361.690.756 | - | - | - | (143.795.751.321) | 223.157.442.077 | - |
| b.1 Vay dài hạn | 79.361.690.756 | - | - | - | (23.795.751.321) | 103.157.442.077 | - |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (11) | 74.541.570.000 | (*) | - | - | (20.115.000.000) | 94.656.570.000 | (*) |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội (12) | 4.820.120.756 | (*) | - | - | (3.680.751.321) | 8.500.872.077 | (*) |
| b.2 Trái phiếu thường | - | - | - | - | (120.000.000.000) | 120.000.000.000 | - |
| - Loại phát hành theo mệnh giá (15) | - | (*) | - | - | (120.000.000.000) | 120.000.000.000 | (*) |

Ghi chú:

(*) Tại ngày 30/09/2024, Công ty có tình trạng vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán do chưa thu xếp được tài chính. Do đó, số có khả năng trả nợ không thể xác định chính xác.

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Chi tiết thanh toán khoản nợ thuế tài chính

| Thời hạn | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 | | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 | | |
|----------------------|---|-------------------|--|-------------------|-------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | - | - | - | 1.086.787.470 | 111.908.523 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | - | - | - | - | - |
| Trên 5 năm | - | - | - | - | - |
| | | | | | 974.878.947 |

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Đến ngày 30/09/2024, Công ty có khoản nợ gốc thuế tài chính quá hạn là 1.480.110.516 VND, khoản nợ gốc vay quá hạn là 315.409.442.758 VND và khoản nợ gốc trái phiếu là 90.000.000.000 VND (Ngày 31/12/2023, Công ty có khoản nợ gốc thuế tài chính quá hạn là 2.724.636.832 và khoản nợ gốc vay quá hạn là 262.794.370.930 VND). Chi tiết như sau:

Số dư gốc nợ quá hạn

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
- Ngân hàng TMCP Quân đội
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
- Công ty Tài Chính Mirae Asset
- Velotrade Management Limited
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaitlease
- Trái chủ của Trái phiếu mã DDGH2123001

Cộng

| | Ngày 30/09/2024 | Ngày 01/01/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | 43.467.000.000 | 43.467.000.000 |
| | 55.143.000.000 | 4.709.169.204 |
| | 46.398.217.815 | 37.758.219.315 |
| | 28.988.443.842 | 31.117.723.692 |
| | 25.207.457.577 | 32.600.665.695 |
| | 47.030.000.000 | 52.830.000.000 |
| | 22.005.775.175 | 22.005.775.175 |
| | 17.310.970.500 | 16.446.870.000 |
| | 29.858.577.849 | 21.858.947.849 |
| | 1.480.110.516 | 2.724.636.832 |
| | 90.000.000.000 | - |
| | 406.889.553.274 | 265.519.007.762 |

Lý do chưa thanh toán: Tình hình khó khăn chung của nền kinh tế ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện chính sách thắt chặt thẩm định và tín dụng, nên khi ngân hàng ngừng gia hạn/cấp mới hạn mức tín dụng cho doanh nghiệp đang vay, khiến cho nguồn vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt rất lớn và dòng tiền thanh toán thấp. Các nguyên nhân trên đã dẫn đến Công ty gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn của Ngân hàng.

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1606LAV202200426 ngày 24/08/2022 với hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được xác định theo từng Giấy nhận nợ cụ thể, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh;
Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Thuận;
Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Long An;
Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Lò hơi Cao su Mai Vĩnh- Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương -15T/h;

Lò hơi Savimex Quận 12 - Tp. Hồ Chí Minh -21T/h;

Lò đầu tái nhiệt tại Cao su Nhật Nam, Huyện Bầu Bàng, Tỉnh Bình Dương -2.500.000 Kcal/h;

Lò hơi Cao su Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương -3.000.000 kcal/h;

Lò hơi Giấy Đồng Tiến Đường số 2 KCN Thái Hòa, H.Đức Hòa, Long An hạng mục tăng công suất từ 18t/h-22t/h.

- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4763321/HDDTD ngày 16/11/2022 với hạn mức 40 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/10/2023. Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh;
Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương.

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Lò 25 tấn/giờ - Heineken Tiền Giang; Hệ thống sấy bã hèm 8 tấn/giờ - Heineken Tiền Giang;

Hệ thống lò hơi công suất 15 tấn/giờ; Hệ thống cấp nhiệt; Hệ thống máy móc thiết bị nâng công suất lò hơi 20 tấn /giờ.

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (3) Khoản vay theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/21166 ngày 15/11/2021; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22327 ngày 30/12/2022; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh: (i) Thương mại mùn cưa, dăm gỗ, than đá, tro trấu, bã mía; (ii) Sản xuất - thương mại hơi nhiệt, linh kiện, thiết bị lò hơi. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22034 ngày 18/04/2022; hạn mức 03 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh mùn cưa, tro trấu, bã mía, dăm gỗ. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/23030 ngày 17/08/2023; hạn mức cho vay 51.800.000.000 đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh mùn cưa, tro trấu, bã mía, dăm gỗ. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Cam kết bảo lãnh;

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Thuận;

Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương;

Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh.

- (4) Khoản vay chiết khấu theo Thỏa thuận ngày 17/12/2019 giữa ba bên gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Nhập Khẩu Đông Dương - Ngân hàng CitiBank Việt Nam - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam, số dư khoản vay là số dư Ngân hàng CitiBank đang chiết khấu thanh toán cho công nợ của Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam tại Công ty.

- (5) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 34411.22.157.927900.TD ngày 18/07/2022 với hạn mức cho vay 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tin dụng đến ngày 24/06/2023. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh lĩnh vực bán hơi nhiệt; thương mại than đá và mùn cưa. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Lâm Đồng.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(6) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0188/KHDN/22/HMCV ngày 28/06/2022 với hạn mức cho vay là 45 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng để bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh.
39 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG"

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0439/KHDN/22/HMCV ngày 28/10/2022 tại Công ty con - Công ty Cổ phần CL với hạn mức cho vay là 35 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này không còn tài sản đảm bảo.

(7)

Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT908-DONGDUONG ngày 05/08/2022 với hạn mức 65 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; phân phối nhiên liệu đốt, hơi nhiệt, thương mại MMTB, sắt thép, bê tông. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Hồ Chí Minh;
2.600.000 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG".

(8)

Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0025-IB/HĐTD-MAFC ngày 04/04/2023 với số tiền vay là 15 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 07 tháng, mục đích vay để hoàn thành toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất là 15%/năm;

- Hợp đồng tín dụng số 0023-IB/HĐTD-MAFC ngày 18/12/2022 với số tiền vay là 90 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 06 tháng, mục đích vay để hoàn thành toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất là 15%/năm.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Các cá nhân là bên liên quan

Tài sản đảm bảo

750.100 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG".

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(9) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số DDG01.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 471.549 USD, thời gian vay là 57 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 13,5%/năm;
- Hợp đồng vay số DDG03.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 160.000 USD, thời gian vay là 60 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 13,75%/năm;
- Hợp đồng vay số DDG01.2023 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 68.451 USD, thời gian vay là 58 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 15%/năm.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tài sản đảm bảo

Khoản phải thu phát sinh từ các Đơn đặt hàng/ hợp đồng cung cấp hàng hóa/dịch vụ cho các khách hàng đầu ra của Công ty, tối thiểu 1.000.000 USD;

Các cá nhân là bên liên quan

- (10) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 075/2023/FA.01 ngày 01/02/2023 với tổng hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất theo từng giấy thông báo góp vốn cụ thể, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tài sản đảm bảo

Khoản phải thu phát sinh từ các đối tác có giá trị ghi sổ là 50.000.000.000 VND.

Các cá nhân là bên liên quan

Bảo lãnh cá nhân;

500.000 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG".

(11) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 06/2018/4763321/HDTD ngày 10/08/2018; số tiền vay 84,617 tỷ đồng; thời hạn vay 120 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện dung nhiệt thừa của lò đốt rác thải công nghiệp tại Bình Dương; lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ;
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4763321/HDTD ngày 05/03/2019; Số tiền vay 130 tỷ đồng; thời hạn vay 108 tháng; mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hơi và sấy hèm (Nhà máy bia Heineken Vũng Tàu); lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tài sản đảm bảo

Lò Đốt Rác Thái CN Tại Bình Dương- BIWASE;

Toàn bộ máy móc thiết bị và tài sản hình thành trên đất dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm tại nhà máy bia Heineken Vũng Tàu;

Hệ thống lò hơi tăng sôi công suất 75 tấn/giờ; Hệ thống đường dây trung thế và trạm biến áp 3 pha; Hệ thống sấy hèm bia công suất 8 tấn nguyên liệu đầu vào/ giờ.

Các cá nhân là bên liên quan

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Lâm Đồng.

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(12) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 9838.21.157.927900.TD ngày 15/03/2021; số tiền vay tối đa 21.455.596.800 đồng; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư cho Hệ thống lò hơi sấy mù cao su, công suất 15 tấn/giờ; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tài sản đảm bảo

Hệ thống lò hơi sấy mù cao su, công suất 15 tấn/ giờ;

Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng 03/06/HĐKT/ĐD-LH ngày 03/06/2019 và các phụ lục kèm theo với Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương.

(13) Khoản thuế tài chính theo Hợp đồng thuế tài chính số C200822602 ngày 30/11/2020 với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease, thời hạn thuê 36 tháng. Khoản thuế này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tài sản đảm bảo

Khoản ký cược bảo đảm có giá trị là 1.244.526.316 VND (xem thuyết minh V.05).

Bảo lãnh cá nhân.

Các cá nhân là bên liên quan

(14) Xem thuyết minh V.17.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

18. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

| | Ngày 30/09/2024 | | Ngày 01/01/2024 | |
|---|------------------------|----------|-----------------|------------------------|
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị |
| a. Trái phiếu thường | 300.000.000.000 | | | |
| a.1 Ngân hạn | 300.000.000.000 | 13,5% | 2 năm | 180.000.000.000 |
| - Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001 | | | | 180.000.000.000 |
| a.2 Dài hạn | - | | | 120.000.000.000 |
| - Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001 | | | | 120.000.000.000 |
| Cộng | 300.000.000.000 | | | 300.000.000.000 |

b. Trái phiếu chuyển đổi

Ghi chú:

Trái phiếu phát hành riêng lẻ do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt tư vấn phát hành, được giao dịch trên hệ thống trái phiếu riêng lẻ của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội "HNX" với mã giao dịch DDG12101. Trái phiếu có mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, số lượng 3.000.000 trái phiếu. Trái phiếu được phát hành dùng để đầu tư vào Dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm cho CTCP Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Vũng Tàu giai đoạn 2 và Dự án thu hồi và sản xuất khí CO2 hóa lỏng từ lò hơi.

Đến ngày 08/05/2023, Căn cứ Nghị quyết Hội nghị Người sở hữu trái phiếu DDGH2123001 số 0805/2023/NQ-HNNSHTP thông qua phương án gia hạn kỳ trái phiếu thêm 24 tháng (ngày đáo hạn được gia hạn là 10/05/2025) với tỷ lệ thông qua là 78,61% tổng số trái phiếu phát hành (tương ứng 235.810.000.000 đồng trái phiếu). Lãi suất áp dụng từ 10/05/2023 đến 10/05/2025 là 13,5%/năm; kỳ trả lãi 06 tháng 01 lần.

Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng các tài sản chi tiết như sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Tài sản đảm bảo

Hệ thống sấy hèm bia công suất 8 tấn/giờ lò 2.9A6, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ;
Hệ thống lò hơi tăng sôi công suất 35 tấn/giờ lò 2.9A6, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ;
Hệ thống sấy hèm bia công suất 8T/h cho mỗi hệ sấy tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

Hệ thống thu hồi và sản xuất khí CO2 hóa lỏng từ lò hơi tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;

Hệ thống cô đặc nước hèm tại NM CL - CN Cần Thơ.

Công ty Cổ phần CL

Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất lô 2.9A6, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Tp. Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Khai An

Hệ thống sấy và 1 lò đốt tại nhà máy Biomass Mỹ Xuân - đường số 3, Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2023 | 598.398.860.000 | 56.000.000.000 | 112.602.521.799 | 12.030.095.767 | 779.031.477.565 |
| Lợi nhuận trong kỳ trước | - | - | (192.152.279.814) | 136.701.465 | (192.015.578.349) |
| Số dư tại ngày 30/09/2023 | 598.398.860.000 | 56.000.000.000 | (79.549.758.015) | 12.166.797.232 | 587.015.899.217 |
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 598.398.860.000 | 56.000.000.000 | (92.924.521.581) | 11.609.753.442 | 573.084.091.861 |
| Tăng vốn trong kỳ này (*) | 200.000.000.000 | - | - | - | 200.000.000.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | - | 6.788.750.183 | 119.161.641 | 6.907.911.824 |
| Tăng giảm do hợp nhất kinh doanh | - | - | 167.682.165 | 25.388.964.664 | 167.682.165 |
| Số dư tại ngày 30/09/2024 | 798.398.860.000 | 56.000.000.000 | (85.968.089.233) | 37.117.879.747 | 805.548.650.514 |

Ghi chú:

Thực hiện Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023/DDG/NQ-DHDCD ngày 28/06/2023 và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan, Công ty đã hoàn thành tăng vốn 200.000.000.000 VND.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/09/2024

| | Ngày 30/09/2024 | Ngày 01/01/2024 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | - | - |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 798.398.860.000 | 598.398.860.000 |
| Cộng | 798.398.860.000 | 598.398.860.000 |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024</i> | <i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023</i> |
|------------------------------------|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 598.398.860.000 | 598.398.860.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | 200.000.000.000 | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 798.398.860.000 | 598.398.860.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | <i>Ngày 30/09/2024</i> | <i>Ngày 01/01/2024</i> |
|--|------------------------|------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 79.839.886 | 59.839.886 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 79.839.886 | 59.839.886 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 79.839.886 | 59.839.886 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 79.839.886 | 59.839.886 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 79.839.886 | 59.839.886 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <i>Ngày 30/09/2024</i> | <i>Ngày 01/01/2024</i> |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Ngoại tệ các loại</i> | | |
| - USD | 91,20 | 510,31 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <i>Quý 3/2024</i> | <i>Quý 3/2023</i> |
|--|-----------------------|------------------------|
| a. Doanh thu | 36.473.440.693 | 182.906.023.000 |
| Doanh thu bán hàng hóa | - | 120.106.578.976 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 36.473.440.693 | 62.799.444.024 |
| b. Các khoản giảm trừ doanh thu | - | 5.148.379.733 |
| Chiếu khấu thương mại | - | 5.148.379.733 |

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <i>Quý 3/2024</i> | <i>Quý 3/2023</i> |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | - | 117.777.845.535 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 31.998.152.966 | 47.856.420.700 |
| Cộng | 31.998.152.966 | 165.634.266.235 |

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <i>Quý 3/2024</i> | <i>Quý 3/2023</i> |
|------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 179.234.946 | 175.197.688 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 482.290 |
| Lãi chuyển nhượng Công ty con | 29.433.703.587 | - |
| Cộng | 29.612.938.533 | 175.679.978 |

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Quý 3/2024</i> | <i>Quý 3/2023</i> |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 25.056.146.681 | 18.053.554.919 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 167.398.912 | 505.804.000 |
| Chi phí tài chính khác (*) | - | 870.340.331 |
| Cộng | 25.223.545.593 | 19.429.699.250 |

5. THU NHẬP KHÁC

| | <i>Quý 3/2024</i> | <i>Quý 3/2023</i> |
|---------------------------|-------------------|------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 106.210.785.736 |
| Các khoản khác | - | 980 |
| Cộng | - | 106.210.786.716 |

6. CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Quý 3/2024</i> | <i>Quý 3/2023</i> |
|---|----------------------|-----------------------|
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ | | 94.210.785.737 |
| Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính | (660.869.096) | 127.647.287 |
| Các khoản khác | 128.417.999 | 727.054.063 |
| Cộng | (532.451.097) | 95.065.487.087 |

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Quý 3/2024</i> | <i>Quý 3/2023</i> |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i> | - | - |
| <i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i> | 3.421.489.208 | 2.734.502.971 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.227.762.022 | 1.157.303.543 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 62.825.511 | 18.713.863 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 910.075.254 | 934.008.396 |
| Thuế, phí và lệ phí | - | |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 212.784.248 | |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 722.352.411 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 284.917.801 | 352.254.441 |
| Chi phí khác | 771.961 | 272.222.728 |

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Quý 3/2024</i> | <i>Quý 3/2023</i> |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 12.665.058.093 | 23.508.085.066 |
| Chi phí nhân công | 3.149.376.453 | 4.008.514.692 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 20.034.822.081 | 16.282.315.173 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.475.499.159 | 3.562.457.250 |
| Chi phí bằng tiền khác | 969.234.102 | 178.569.490 |
| Cộng | 41.293.989.888 | 47.539.941.671 |

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <i>Quý 3/2024</i> | <i>Quý 3/2023</i> |
|--|--------------------|--------------------|
| - Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương | - | - |
| - Công ty Cổ phần CL | 142.773.461 | 142.610.780 |
| | 142.773.461 | 142.610.780 |

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

| | <i>Quý 3/2024</i> | <i>Quý 3/2023</i> |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 8.356.564 | |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 38.753.000 | |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (272.312.349) | (100.047.818) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (225.202.785) | (100.047.818) |

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <i>Quý 3/2024</i> | <i>Quý 3/2023</i> |
|---|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.896.106.675 | 1.560.146.692 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 5.896.106.675 | 1.560.146.692 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 75.241.346 | 59.839.886 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 78 | 26 |

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | <i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024</i> | <i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023</i> |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.788.750.183 | (192.152.279.814) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 6.788.750.183 | (192.152.279.814) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 75.241.346 | 59.839.886 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 90 | (3.211) |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

- Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:** Không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng:** Không phát sinh.
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

| | <i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024</i> | <i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023</i> |
|---|---|---|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 47.205.038.975 | 529.968.363.459 |
| Tiền thu từ trái phiếu dưới hình thức khác | - | 451.119.375 |
| Cộng | 47.205.038.975 | 530.419.482.834 |

- Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**

| | <i>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024</i> | <i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023</i> |
|--|---|---|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 90.579.980.452 | 621.083.147.728 |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | - | 1.174.878.947 |
| Cộng | 90.579.980.452 | 622.258.026.675 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

| Tên bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|---|
| Nguyễn Thanh Quang | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Trần Kim Sa | Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc |
| Trần Kim Cương | Thành viên Hội đồng quản trị |
| Yang Tuấn An | Phụ trách quản trị Công ty |
| Trần Cửu Long | Người có liên quan của người nội bộ |
| Trần Thị Hồng | Người có liên quan của người nội bộ |
| Trần Ngọc Phụng | Người có liên quan của người nội bộ |
| Yang Hỷ An | Người có liên quan của người nội bộ |
| Công ty Cổ phần CL | Công ty con |
| Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương | Công ty liên kết |
| Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin | Ban điều hành |

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Ngoại trừ các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ đã được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất, giao dịch trọng yếu với các bên liên quan còn lại là:

| | <u>Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024</u> | <u>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023</u> |
|---|---|---|
| Ký quỹ mượn tài sản đảm bảo | | |
| Trần Kim Sa | - | 30.200.000.000 |
| Trần Kim Cương | - | 1.960.000.000 |
| Yang Tuấn An | - | 4.704.800.000 |
| Trần Cửu Long | - | 14.384.480.000 |
| Hoàn ký quỹ bằng tiền và căn trừ công nợ | | |
| Trần Kim Sa | 3.954.920.100 | - |
| Trần Kim Cương | 8.813.748.775 | - |
| Chi phí phải trả cho các cổ đông là bên liên quan đã bị bán giải chấp tài sản là cổ phiếu cho Công ty mượn để thế chấp cho khoản vay | | |
| Nguyễn Thanh Quang (tương ứng 1.630.000 cổ phiếu DDG) | - | 40.750.000.000 |
| Trần Kim Sa (tương ứng 700.000 cổ phiếu DDG) | - | 17.500.000.000 |
| Trần Kim Cương (tương ứng 210.000 cổ phiếu DDG) | - | 5.250.000.000 |
| Trần Ngọc Phụng (tương ứng 2.710.400 cổ phiếu DDG) | - | 67.760.000.000 |
| Khoản đã thanh toán tiền đền bù giao dịch bán giải chấp tài sản là cổ phiếu cho Công ty mượn để thế chấp cho khoản vay | | |
| Nguyễn Thanh Quang | - | 40.000.000.000 |
| Trần Kim Sa | 22.687.500.000 | 17.000.000.000 |
| Trần Kim Cương | - | 5.000.000.000 |
| Trần Ngọc Phụng | - | 60.000.000.000 |
| <i>b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)</i> | | |
| Khoản tiền đã thanh toán trong kỳ | | |
| Trần Thị Hồng | - | 23.880.000.000 |
| Mượn tiền | | |
| Nguyễn Thanh Quang | 5.463.477.247 | - |
| Trần Kim Sa | 17.186.281.577 | - |
| Trần Kim Cương | 6.665.869.650 | - |
| Trả tiền mượn bằng tiền và căn trừ công nợ | | |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

| | | |
|--------------------|----------------|---|
| Nguyễn Thanh Quang | 5.463.477.247 | - |
| Trần Kim Sa | 31.627.194.629 | - |
| Yang Tuấn An | 6.118.350.350 | - |
| Yang Hỷ An | 5.885.000.000 | - |
| Trần Kim Cương | 8.813.748.775 | - |

Tạm ứng

| | | |
|-------------|----------------|---|
| Trần Kim Sa | 44.079.999.986 | - |
|-------------|----------------|---|

Thu hồi tạm ứng

| | | |
|-------------|----------------|---|
| Trần Kim Sa | 27.199.999.986 | - |
|-------------|----------------|---|

Thù lao và lương Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác:

| Họ tên | Chức danh | Từ ngày 01/01/2024 | Từ ngày 01/01/2023 |
|--------------------|----------------------------------|---------------------|---------------------|
| | | đến ngày 30/09/2024 | đến ngày 30/09/2023 |
| Nguyễn Thanh Quang | Chủ tịch hội đồng quản trị | 222.692.308 | 270.000.000 |
| Trần Kim Sa | Thành viên HĐQT | 222.692.308 | 270.000.000 |
| | kiêm Tổng Giám đốc | | |
| Trần Kim Cương | Thành viên HĐQT | 206.935.293 | 225.000.000 |
| | (đến ngày miễn nhiệm 21/05/2024) | | |
| Nguyễn Minh Tuấn | kiêm Phó Tổng Giám đốc | | |
| | Thành viên HĐQT | - | - |
| Lê Quang Chính | Thành viên HĐQT | - | - |
| | (đến ngày miễn nhiệm 21/05/2024) | | |
| Nguyễn Trí Huệ | Thành viên HĐQT | 210.384.615 | 229.045.000 |
| | (từ ngày bổ nhiệm 21/05/2024) | | |
| Trương Thế Vinh | kiêm Phó Tổng Giám đốc | | |
| | Thành viên HĐQT | - | - |
| Lê Văn Tám | (từ ngày bổ nhiệm 21/05/2024) | | |
| | Kế toán trưởng | - | - |
| Châu Vĩnh Nghiêm | Trưởng Ban kiểm soát | - | - |
| | (đến ngày miễn nhiệm 21/05/2024) | | |
| Lê Việt Duy | Trưởng Ban kiểm soát | - | - |
| | (từ ngày bổ nhiệm 21/05/2024) | | |
| Vũ Thị Chinh | Thành viên Ban kiểm soát | - | - |
| Chu Hồng Nhung | Thành viên Ban kiểm soát | - | - |
| Cộng | | 862.704.524 | 994.045.000 |

Ghi chú: Trong kỳ, Công ty đang trong quá trình chuyển giao ban điều hành, tái cơ cấu nên các thành viên ban điều hành kiêm nhiệm và không nhận thù lao.

c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

| | <u>Ngày 30/09/2024</u> | <u>Ngày 01/01/2024</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng (Thuyết minh V.02) | | |
| Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Kim Minh Phú | 5.445.543.653 | 5.445.543.653 |
| Phải thu khác (Thuyết minh V.04) | | |
| Trần Kim Sa | 49.516.642.564 | 53.471.562.664 |
| Trần Cửu Long | 14.384.480.000 | 14.384.480.000 |
| Yang Tuấn An | 4.704.800.000 | 4.704.800.000 |
| Trần Kim Cương | 8.806.251.225 | 17.620.000.000 |
| Phải trả cho người bán (Thuyết minh V.11) | | |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Minh Phương | 150.810.000 | 150.810.000 |
| Phải trả khác (Thuyết minh V.15) | | |
| Trần Kim Sa | 2.670.262.173 | 44.587.500.000 |
| Nguyễn Thanh Quang | 750.000.000 | 750.000.000 |
| Yang Hỷ An | 6.127.550 | 5.891.127.550 |
| Yang Tuấn An | - | 6.118.350.350 |
| Trần Kim Cương | 2.640.945.650 | - |
| Giá trị tài sản mượn bên liên quan là bất động sản để đảm bảo cho các khoản vay (*) | | |
| Trần Cửu Long | 42.423.000.000 | 42.423.000.000 |
| Trần Kim Cương | 5.784.000.000 | 5.784.000.000 |
| Trần Kim Sa | 164.032.211.442 | 177.615.278.442 |
| Yang Tuấn An | 13.838.000.000 | 13.838.000.000 |
| Giá trị tài sản mượn bên liên quan là cổ phiếu "DDG" để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (*) | | |
| Nguyễn Thanh Quang | 6.250.000.000 | 12.850.000.000 |
| Trần Kim Sa | 8.851.097.850 | 11.881.000.000 |
| Trần Kim Cương | 6.250.000.000 | 55.930.000.000 |
| Yang Tuấn An | - | 28.160.000.000 |
| Yang Hỷ An | - | 28.160.000.000 |

Ghi chú:

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan đã nêu tại Thuyết minh VIII.1.a.

(*) Giá trị của tài sản mượn bên liên quan căn cứ theo giá trị định giá ban đầu tại ngày ký hợp đồng thế chấp và cập nhật bởi các biên bản thẩm định giá của Ngân hàng (nếu có).

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| Chỉ tiêu | Hoạt động thương mại | Hoạt động cung cấp hơi, nhiệt, bã hèm | Cộng |
|----------------------|----------------------|---------------------------------------|----------------------|
| Doanh thu thuần | - | 36.473.440.693 | 36.473.440.693 |
| Giá vốn | - | 31.998.152.966 | 31.998.152.966 |
| Lợi nhuận gộp | - | 4.475.287.727 | 4.475.287.727 |

3. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 30/09/2024, Chỉ tiêu "Nợ ngắn hạn" (mã số: 310) trên Bảng cân đối kế toán đang lớn hơn Chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn" (mã số: 100) với số tiền là 205.305.539.770 VND, đồng thời Chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn" (mã số: 320) của Công ty có khoản quá hạn chưa thanh toán là 315.409.442.758 VND. Tình trạng này phản ánh hệ số khả năng thanh toán nợ hiện thời Công ty đang ở mức thấp và có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

5. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 cho giai đoạn 09 tháng đầu năm 2024.

Người lập biểu

Trần Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lê Văn Tâm

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2024
Tổng Giám đốc

Trần Kim Sa